

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 216/2022/DS-PT

Ngày: 15/11/2022

*V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và yêu cầu trả giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thế Mạnh

Ông Trần Bình Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 10 và 15 tháng 11 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2022/TLPT-DS, ngày 16 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và yêu cầu trả giấy CNQSD đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST, ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 94/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 25/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Đ (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Bình Thạnh, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh A.

- Người đại diện theo ủy quyền: 1. Ông Nguyễn P H (là con ông Đ), sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Bình Thạnh, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh A (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2022, có mặt).

2. Ông Nguyễn P H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp Vĩnh Nghĩa, xã Vĩnh Trường, huyện A, tỉnh A (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2022, có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Danh T, sinh năm 1959 (Có mặt)

2.2. Bà Thị Đ, sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Mương Kinh, xã Sơn Bình, huyện H, tỉnh K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Danh T là: Bà Cao Thị Tô Q - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh K (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần N (Vắng mặt)

3.2. Bà Thị P (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Hiệp Tân, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện H, tỉnh K.

4. *Người làm chứng:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Hiệp Tân, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện H, tỉnh K.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Đ - Chủ doanh nghiệp là ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 02/11/2010, ông Danh T và bà Thị Đ cùng ngụ tại ấp Hiệp Tân, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện H, tỉnh K có đến Doanh nghiệp tư nhân của ông Nguyễn Văn Đ (*Doanh nghiệp tư nhân của ông Nguyễn Văn Đ*, sau đây được viết tắt là DNTN Nguyễn Đ), địa chỉ: ấp Bình Thạnh, xã Bình Chánh, huyện C, tỉnh A, để mua phân bón và thuốc trừ sâu về phục vụ việc sản xuất lúa vụ Đông - Xuân năm 2011 với số tiền thiếu đợt 01 là 362.905.000 đồng, sau đó ra mua thêm thuốc sâu là 34.775.000 đồng (Không có làm Hợp đồng) cộng chung hai lần mua là 397.680.000 đồng và ông Danh T, bà Thị Đ có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất*) số AB 159767 đứng tên Danh T, diện tích 21.352m², thửa đất số 31, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp Hiệp Tân, xã Mỹ Hiệp Sơn, huyện H, tỉnh K. Theo Hợp đồng thì phía ông Đ bán thiếu cho ông T 120 ngày (04 tháng) nếu quá hạn thì phải tính lãi 3%/tháng.

Sau khi thu hoạch vụ lúa Đông - Xuân năm 2011 xong thì ông Danh T, bà Thị Đ không thanh toán nợ cho Doanh nghiệp mà còn cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ và cho rằng không có mua thiếu, phân bón và thuốc trừ sâu là do người khác mua và tự ý lấn tay nên ông, bà không đồng ý trả nợ cho ông Đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện nguyên đơn yêu cầu ông Danh T, bà Thị Đ phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền mua thiếu phân bón và thuốc trừ sâu là 362.905.000 đồng và yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng, trừ đi 4 tháng đầu không tính, tính từ ngày 03/3/2011 đến ngày 03/3/2022 là 11 năm, thành tiền lãi là 359.275.884 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 722.180.884 đồng. Đối với số tiền

34.775.000 đồng do không có làm hợp đồng, không có biên nhận, nhận nợ của ông Danh T bà Thị Đ nên ông H yêu cầu xin rút.

- Bị đơn ông Danh T và bà Thị Đ trình bày:

Trước đây, ông Danh T và bà Thị Đ có nhờ vợ chồng ông Trần N và bà Thị P (Phượng) vay tiền Ngân hàng dùm vì ông, bà không biết chỗ vay. Ông N, bà P nói ông bà đưa giấy CNQSD đất đứng tên ông Danh T và photo giấy CMND, sổ hộ khẩu cho ông N, bà P để ông N, bà P đi vay tiền dùm. Khi lấy được giấy CNQSD đất, sổ hộ khẩu và CMND thì ông N, bà P nói là cứ ở nhà đợi khi nào có tiền thì sẽ điện thoại cho biết và ra ký tên để nhận tiền.

Tuy nhiên, qua một thời gian sau mà vẫn không thấy phía ông N, bà P điện thoại, sau đó có ông Trần Văn B là người nhận cổ đất của vợ chồng ông có điện thoại cho biết giấy CNQSD đất đứng tên Danh T, hiện đang ở kho phân của ông Nguyễn Văn Đ. Sau đó ông Danh T và bà Thị Đ cùng với ông B, đến Doanh nghiệp của ông Đ để hỏi thì mới biết giấy CNQSD đất của ông Danh T, bà Thị Đ đã bị ông N, bà P đem thế chấp để mua thiếu phân bón và thuốc trừ sâu của ông Đ với tổng số tiền của 02 đợt là 397.680.000 đồng.

Còn giấy hợp đồng mua bán có dấu lặn tay của ông bà là do khi hòa giải ở ấp Hiệp Tân, tổ hòa giải kêu vợ chồng ông lặn tay vào thì vợ chồng ông mới lặn, mà không biết giấy đó là giấy mua bán, nên ông bà không chịu trách nhiệm về việc mua bán phân và ông không chấp nhận yêu cầu trả tiền cho ông Đ.

Ngày 06/11/2018, ông Danh T và bà Thị Đ có Đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho ông Giấy CNQSD đất số AB 159767 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 24/10/2005 đứng tên Danh T.

* Đối với ông Trần N và bà Thị P (Phượng) không có mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã thông báo tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng đến nay vẫn không có tin tức.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2014/DS-ST, ngày 27/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện H tuyên xử: Buộc ông T, bà Đ trả số tiền nợ cho nguyên đơn là 530.294.000đ (gốc là 362.905.000đ và lãi là 167.389.000đ); Khi nào ông T, bà Đ trả hết nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn trả lại giấy CNQSD đất cho ông T, bà Đ.

- Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2015/DS-PT, ngày 03/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh K xử tuyên hủy bản án sơ thẩm với nội dung: Do vi phạm thủ tục tố tụng và chưa làm rõ một số nội dung mà chỉ dựa vào Hợp đồng mua bán phân bón để buộc ông T, bà Đ trả nợ là chưa đủ căn cứ vững chắc.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh K đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Đ đối với ông Danh T và bà Thị Đ; Tuyên bố hợp đồng mua bán phân bón và thuốc trừ sâu ngày 02/11/2010 đứng tên ông Danh T và bà Thị Đ vô hiệu; Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 34.775.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Danh T và bà Thị Đ; Buộc ông Nguyễn Văn Đ - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Đ phải trả cho ông Danh T và bà Thị Đ 01 Giấy CNQSD đất số AB159767 diện tích 21.352m² đất, số thửa 31, tờ bản đồ số 9 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 24/10/2005 đứng tên Danh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền mua vật tư còn nợ là 362.905.000đ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện H Quyết định kháng nghị số 67/QĐ-VKS-DS, ngày 23/5/2022 và Quyết định thay đổi nội dung kháng nghị số 76/QĐ-VKS-DS, ngày 31/5/2022 đối với Bản án số 36/2022/DS-ST, ngày 09/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện H với nội dung: Theo lời khai của nguyên đơn cho rằng có nộp sổ mua bán để đối chiếu giám định nhưng tài liệu này không có trong hồ sơ và chưa được làm rõ. Bản án nhận định đất bị đơn đã đem cổ cho người khác nên không thể mua lượng phân bón lớn là không có cơ sở. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh là nhờ ông N, bà P vay tiền ngân hàng dùm. Nguyên đơn cho rằng hợp đồng mua bán ngày 02/11/2010 có trong hồ sơ không đúng với bản mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án để làm căn cứ giám định. Nguyên đơn trình bày bản hợp đồng cung cấp để giám định không đúng với hợp đồng trước đây nguyên đơn đã nộp cho Tòa án nên Kiểm sát viên đề N làm rõ hợp đồng, vì vậy không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:* Về bản hợp đồng photo mà nguyên đơn cho HĐXX phúc thẩm xem thì không có bản gốc. Ông T, bà Đ đến mua phân bón và giao hàng thì giao tại cửa hàng, sau đó ông/bà tự chở hàng về bằng chiếc chet (*loại phương tiện vận chuyển bằng đường thủy*), bán lần đầu là 362.905.000đ ghi vào hợp đồng, còn lần sau bán số lượng ít nên không ghi hợp đồng. Trước đây có nộp hợp đồng bản gốc cho Tòa án sơ thẩm và đã gửi cơ quan Công an giám định, nay yêu cầu Tòa dùng làm chứng cứ để xét xử. Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn nghi ngờ bản hợp đồng gốc lưu trong hồ sơ không phải là bản trước đây do nguyên đơn cung cấp là bởi vì có bôi xóa thay đổi số bút lục. Đồng ý giảm 50% lãi suất, nên yêu cầu số tiền lãi là 179.637.942đ.

- *Bị đơn trình bày:* Trước đây ông/bà đã từng trực tiếp thế chấp giấy chứng nhận để vay của Ngân hàng Kiên Long, sau đó trả hết nợ, muốn vay thêm nhưng không được nên nhờ vợ chồng ông N, bà P vay dùm nên giao hết giấy tờ cho ông N, bà P. Hiện nay ông N, bà P ở đâu thì ông bà không biết. Ông bà cũng không biết tại sao giấy chứng nhận lại được thế chấp cho ông Đ, ông bà cũng không biết vì sao có dấu lặn tay của ông bà trong hợp đồng. Ông bà là người dân tộc Khơ-me nhưng ông bà nghe, nói và viết được tiếng Việt nên không yêu cầu người phiên dịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Ông T bà Đ không có mua bán phân bón của ông Đ, giấy chứng nhận của ông T, bà Đ giao cho ông N, bà P giữ để vay ngân hàng dùm. Nên ông T bà Đ không có vay nợ nên ông bà không có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Nguyên đơn cung cấp bản hợp đồng khác so với bản hợp đồng có trong hồ sơ. Bị đơn không có đất nên không thể mua số lượng phân bón lớn như vậy, lời khai nguyên đơn còn mâu thuẫn trong việc bán phân bón cho bị đơn. Bị đơn nghi ngờ ông N, bà P là người đã thế chấp và mua phân bón của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Nán đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông T, bà Đ không chứng minh đã giao giấy CNQSD đất cho ông N, bà P và hiện nay cũng không có tin tức. Ban lãnh đạo áp khẳng định chỉ cho ông T, bà Đ lăn tay vào biên bản hòa giải, không có lăn tay vào hợp đồng nào. Kết luận giám định cũng xác định dấu lăn tay trên hợp đồng ngày 02/11/2010 là của ông T, bà Đ. Đại diện nguyên đơn cung cấp bản sao hợp đồng và được đối chiếu với hợp đồng gốc lưu trong hồ sơ, cũng như hợp đồng được trích lục từ cơ quan giám định thì không có sự khác biệt về nội dung nên khai nại của nguyên đơn nghi ngờ hợp đồng lưu trong hồ sơ là không chấp nhận. Vì vậy, không cần thiết hủy bản án sơ thẩm theo kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tuy nhiên nội dung của kháng nghị về việc xem xét lại nội dung và thu thập thêm trích lục hồ sơ giám định là có cơ sở chấp nhận một phần. Vì vậy, đề nghị chấp nhận kháng cáo, chấp nhận một phần kháng nghị, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST, ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Trần N và bà Thị P đã được thông báo tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng cũng như được niêm yết hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ theo Điều 296 Bộ luật TTDS 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

Ông Danh T, bà Thị Đ là người dân tộc Khơ-me nhưng nghe, nói và viết Tiếng Việt được, nên không yêu cầu người phiên dịch.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:* Nguyên đơn yêu cầu ông T, bà Đ trả tiền mua bán phân bón còn nợ là 362.905.000đ theo “*Hợp đồng mua bán, ngày 02/11/2010*” và tiền lãi chậm trả là 0,75%/tháng tính từ ngày 03/3/2011 đến ngày 03/3/2022 là 11 năm với số tiền lãi là 359.275.884đ. Ngoài ra, ông T, bà Đ có thể chấp bản gốc 01 giấy CNQSD đất mang tên ông Danh T và hiện nay ông Đ đang giữ bản gốc;

Còn ông T, bà Đ không thừa nhận có mua bán phân bón với nguyên đơn mà cho rằng trước đây có nhờ ông Trần N và bà Thị P đi vay ngân hàng dùm nên có đưa giấy CNQSD đất, bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu cho ông N, bà P giữ, còn đất thì ông T, bà Đ đã cầm cố và giao cho ông Trần Văn B canh tác từ ngày 15/4/2009 (BL 192). Hợp đồng có dấu lẫn tay của vợ chồng ông, bà là do ông bà nghi ngờ khi hòa giải ở ấp vào năm 2012 thì Ban hòa giải có đưa cho ông, bà ký - lẫn tay vào biên bản hòa hòa giải và 01 số giấy tờ khác nhưng không cho xem nội dung, nên ông bà nghĩ là Hợp đồng mua bán được lẫn tay năm 2012.

Do các bên không thống nhất được nội dung vụ án nên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, cần phải căn cứ vào các chứng cứ để đánh giá và giải quyết theo quy định.

Đối với việc ông T, bà Đ cầm cố đất cho ông Trần Văn B thì không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ - là chủ DNTN Nguyễn Đ thấy rằng: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đối với ông T, bà Đ về số tiền mua bán còn nợ là 362.905.000đ, thì trong hồ sơ có thu thập được chứng cứ là “Hợp đồng mua bán (phân bón và thuốc trừ sâu), ngày 2/11/2010” được đánh số bút lục 23 lưu trong hồ sơ vụ án. Theo Kết luận giám định số 800/C54B, ngày 17/4/2013 của Phân viện khoa học hình sự tại Tp. HCM kết luận: Dấu lẫn tay là của bà Thị Đ và ông Danh T.

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông Đ có cho Hội đồng xét xử xem thêm 01 bản “Hợp đồng mua bán (phân bón và thuốc trừ sâu), ngày 02/11/2010” là bản sao có chứng thực được sao y từ bản gốc (hiện nay không còn bản gốc), nhưng trong văn bản này không có ghi chữ “Danh T” tại vị trí phần lẫn tay như trong bản gốc đang lưu trong hồ sơ vụ án. Qua đối chiếu bản gốc “Hợp đồng mua bán (phân bón và thuốc trừ sâu), ngày 2/11/2010” có trong hồ sơ được đánh số bút lục 23 và bản sao do nguyên đơn nộp, thì về nội dung trong hai văn bản này hoàn toàn giống nhau. Ngoài ra, nguyên đơn còn giữ bản gốc giấy CNQSD đất đứng tên của ông T được thế chấp cho ông Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía ông Đ yêu cầu Tòa án căn cứ vào bản hợp đồng đã được gửi cơ quan giám định để làm cơ sở xét xử. Theo bản hợp đồng được trích lục từ hồ sơ giám định thì về hình thức và nội dung hoàn toàn giống với hợp đồng - bút lục số 23 - được lưu trong hồ sơ vụ án. Do đó, phía ông Đ nghi ngờ hợp đồng gửi giám định được đánh số bút lục 01, nhưng hợp đồng gốc được lưu trong hồ sơ có bôi xóa số bút lục và ghi lại là số 23 nên có sự làm thay đổi sai lệch hồ sơ vụ án là không phù hợp. Bởi lẽ, hồ sơ thụ lý từ năm 2010, nên khi sắp xếp hồ sơ có thay đổi thứ tự số bút lục, nhưng về chứng cứ có trong hồ sơ thì hoàn toàn không bị thay đổi về hình thức và nội dung, nên vẫn được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[3.2] Xét lý do ông T, bà Đ không thừa nhận có mua-bán và nợ tiền là vì ông, bà cho rằng trước đây có giao bản gốc giấy CNQSD đất và giấy tờ tùy thân cho ông N, bà P giữ. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau: Hiện nay ông N và bà P không có mặt tại địa phương và không rõ tin tức nên không chứng minh được lời khai của ông T, bà Đ là sự thật. Mặt khác, ông T còn cho rằng khi hòa giải ở Ấp thì được Ban lãnh đạo ấp cho lẫn tay trên một số văn bản, ông bà không đọc

nội dung nhưng ông bà nghi ngờ được lẫn tay trên hợp đồng mua bán là chưa phù hợp. Bởi lẽ, không có chứng cứ chứng minh Ban lãnh đạo ấp đã cho ông T, bà Đ lẫn tay trong hợp đồng. Hơn nữa, ông T và bà Đ là người nghe được, biết đọc, biết viết tiếng Việt, do đó ông T và bà Đ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lẫn tay của ông bà đối với bất kì tài liệu, văn bản nào được xác lập.

Xét lời khai của ông T, bà Đ nghi ngờ có thể ông N, bà P là người đã đem giấy chứng nhận của ông bà đi thế chấp cho ông Đ để mua phân bón. Nhận thấy chứng cứ duy nhất để chứng minh lời khai của ông T, bà Đ có đúng hay không thì phải có sự xác nhận và đối chất của ông N, bà P nhưng ông T, bà Đ lại không biết và cũng không cung cấp được thông tin của ông N, bà P nên Tòa án không có cơ sở pháp lý nào để chứng minh lời khai của ông T, bà Đ là có căn cứ.

Vì vậy, xét kháng cáo của DNTN Nguyễn Đ yêu cầu ông T, bà Đ trả số tiền mua phân bón còn nợ dựa trên chứng cứ là bản “*Hợp đồng mua bán (phân bón và thuốc trừ sâu)*, ngày 2/11/2010” đã được giám định và kết luận của cơ quan chuyên môn nên có cơ sở chấp nhận. Do DNTN Nguyễn Đ chỉ kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn khởi kiện, đồng thời yêu cầu buộc ông T, bà Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền mua vật tư còn nợ là 362.905.000đ mà không có kháng cáo nội dung nào khác. Vì lẽ đó, mặc dù tại cấp phúc thẩm phía ông Đ đồng ý giảm 50% lãi suất cho bị đơn, nhưng phần lãi suất ông Đ không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 283 Bộ luật TTDS quy định người kháng cáo được thay đổi nội dung kháng cáo nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, đồng thời tại Điều 293 Bộ Luật TTDS cũng quy định cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án có kháng cáo, do bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc các bên có việc mua-bán phân bón vật tư, nhưng cấp phúc thẩm đã sửa bản án lại phần này, còn số tiền thì do nguyên đơn chỉ kháng cáo yêu cầu trả tiền gốc nên trong phạm vi xét xử phúc thẩm thì chỉ giải quyết số tiền gốc bị đơn còn nợ.

Việc sửa bản án sơ thẩm là do tại cấp phúc thẩm thu thập trích lục thêm hồ sơ giám định tại cơ quan giám định và tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cũng đồng ý căn cứ vào bản hợp đồng gốc có trong hồ sơ (do phù hợp với bản được đưa đi giám định), nên bản án sơ thẩm bị sửa là có yếu tố khách quan.

[4] Đối với việc bị đơn ông T, bà Đ có yêu cầu phản tố về việc đòi lại giấy CNQSD đất, cấp sơ thẩm buộc DNTN Nguyễn Đ phải trả lại là có căn cứ nên cấp phúc thẩm không xem xét. Vì việc thế chấp cầm cố giấy CNQSD đất giữa các bên không được pháp luật cho phép nên buộc DNTN Nguyễn Đ phải giao trả lại cho ông Danh T, bà Thị Đ giấy CNQSD đất số AB 59767, cấp ngày 24/10/2005 đứng tên Danh T sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Từ cơ sở nhận định nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền mua vật tư còn nợ là chưa phù hợp. Không chấp nhận yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; Nhận định theo kháng Ncủa Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H về phần nội dung là có cơ sở nên chấp nhận một phần; Chấp nhận đề Ncủa Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc: Chấp nhận kháng cáo của

nguyên đơn về việc buộc ông T, bà Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ cho ông Đ. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DSST, ngày 09/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh K.

[6] *Về chi tố tụng*: Chi phí đăng tin tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng, chi phí giám định, chi phí trích lục hồ sơ giám định. Do DNTN Nguyễn Đ tự nguyện nộp nên không xem xét.

[7] *Về án phí dân sự*:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ - Chủ DNTN Nguyễn Đ tạm ứng án phí với số tiền 11.443.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 09639, ngày 07/8/2012 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

Ông Danh T, bà Thị Đ thuộc trường hợp “Người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho ông Danh T, bà Thị Đ tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0009244, ngày 12/11/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo được chấp nhận nên hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn Đ - Chủ DNTN Nguyễn Đ với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0007900, ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 428, 438 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ - là chủ DNTN Nguyễn Đ.

Chấp nhận một phần kháng Ncủa Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H về việc xem xét lại phần nội dung bản án sơ thẩm.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 36/202/DS-ST, ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

1. *Tuyên xử*:

1.1. Buộc ông Danh T và bà Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ - Chủ DNTN Nguyễn Đ số tiền mua bán phân bón còn nợ là 362.905.000đ (Ba trăm sáu mươi hai triệu chín trăm lẻ năm nghìn đồng).

Kể từ người thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ - Chủ DNTN Nguyễn Đ trả lại cho ông Danh T, bà Thị Đ bản gốc giấy CNQSD đất số AB 159767, diện tích trong giấy chứng nhận là 21.352m², số thửa 31, tờ bản đồ số 9 do UBND huyện Hòn Đất cấp ngày 24/10/2005 cho ông Danh T sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. *Về chi phí tố tụng*: DNTN Nguyễn Đ tự nguyện nộp nên không xem xét.

3. *Về án phí dân sự*:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ - Chủ DNTN Nguyễn Đ tạm ứng án phí với số tiền 11.443.000đ (Mười một triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 09639, ngày 07/8/2012 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông Danh T, bà Thị Đ được miễn nộp.

Hoàn trả cho ông Danh T, bà Thị Đ tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009244, ngày 12/11/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn Đ - Chủ DNTN Nguyễn Đ với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007900, ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thế Mạnh

Trần Bình Đảo

Đặng Thị Bích Vân

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh K;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân

